



ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN Ở HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Quang Tuyền¹ và Lê Văn Thắm²

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Sinh viên cao học K18, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 14/07/2014

Ngày chấp nhận: 31/10/2014

Title:

Assessing the effectiveness of vocational training for rural laborers in Tam Bình District, Vinh Long Province

Từ khóa:

Học viên, đào tạo nghề, lao động nông thôn

Keywords:

Trainees, vocational training, rural laborers

ABSTRACT

The study on "Assessing the effectiveness of vocational training for rural laborers in Tam Bình District, Vinh Long Province" aimed to assess the status of vocational training; the factors affecting the effectiveness of vocational training; determine the effectiveness of vocational training for rural workers who participated in vocational courses; and propose solutions to improve the efficiency of vocational training for rural laborers.

The study was carried out in four villages in Tam Bình District, Vinh Long Province. This study employed three methods of data collection: semi-structured interviews, group discussions, and structured interviews.

The research results identified the four factors affecting training effectiveness. These four factors were: apprenticeship and vocational development; trainers and trainees; training equipment; and training skills and apprenticeship.

Overall, the vocational training for the rural laborers in Tam Bình district was high, with 87.1% of trainees obtaining employment afterward. This research identified a number of factors impacting the effectiveness of vocational training. In order of importance, these include policies, trainers, vocational programs, trainees and facilities/equipment. Four major solutions were drawn from this study to improve the efficiency of vocational training for the rural laborers in Tam Bình district.

TÓM TẮT

Đề tài "Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long" với mục tiêu đánh giá thực trạng đào tạo nghề; yếu tố tác động hiệu quả đào tạo nghề; hiệu quả đào tạo nghề; và giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Nghiên cứu được thực hiện ở bốn xã của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu được thực hiện với phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc, cấu trúc và thảo luận nhóm.

Kết quả nghiên cứu cho thấy bốn nhóm nhân tố ảnh hưởng hiệu quả đào tạo nghề là: học nghề và phát triển nghề; giáo viên và học viên; trang thiết bị dạy nghề; kỹ năng dạy nghề và học nghề.

Hiệu quả đào tạo nghề lao động nông thôn huyện Tam Bình cho thấy học viên có việc làm sau học nghề chiếm 87,1%. Các yếu tố tác động hiệu quả đào tạo nghề gồm: chính sách, giáo viên, chương trình dạy nghề, học viên và cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, có bốn nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề lao động nông thôn huyện Tam Bình.

1 GIỚI THIỆU

Đào tạo nghề (ĐTĐN) cho lao động nông thôn (LĐNT) là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng cho LĐNT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) nông nghiệp, nông thôn. Để thực hiện được mục tiêu trên nhà nước đã tăng cường đầu tư để phát triển ĐTĐN cho LĐNT, đồng thời cũng có nhiều chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với LĐNT, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia ĐTĐN cho LĐNT. Để thực hiện mục tiêu trên ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1956/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Đề án đề ra mục tiêu tổng quát: “Bình quân hằng năm ĐTĐN cho khoảng 1 triệu LĐNT, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã. Nâng cao chất lượng và hiệu quả ĐTĐN, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của LĐNT; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn...”. Đối tượng của Đề án này là LĐNT trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó, ưu tiên ĐTĐN cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc diện có đất thu hồi... Theo mục tiêu của Đề án 1956, từ nay đến năm 2015: 90% số LĐNT sau khi được ĐTĐN có việc làm phù hợp với nghề được đào tạo.

Đào tạo nghề cho LĐNT là một trong những giải pháp góp phần thực hiện đạt tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) theo Quyết định số: 491/2009/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, đó là giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (NN) dưới 35% đến 04/2014 thực hiện theo hướng dẫn của thông tư số 41/2013/TT-BNN&PTNT, ngày 04/10/2013 về bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM. Riêng tỉnh Vĩnh Long bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM được cụ thể hóa bằng quyết định 499/QĐ-UBND, ngày 01/04/2014, của UBND tỉnh, đó là tiêu chí số 12 tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp dưới 35% thay bằng tiêu chí lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên trên 90%. Đây là tiêu chí rất quan trọng, khi thực hiện đạt tiêu chí này sẽ góp phần tác động thực hiện đạt các tiêu chí khác như: tiêu chí về thu nhập, cơ cấu lao động, giáo dục và giảm tỷ lệ hộ nghèo. Tuy nhiên, nhiều địa phương

đang gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện tiêu chí này. Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2009, có 70% dân số nước ta đang sống ở khu vực nông thôn, LĐNT hiện chiếm 75% tổng lực lượng lao động cả nước (Tổng cục Dạy Nghề, 2012). Riêng tỉnh Vĩnh Long có gần 85% dân số sống ở nông thôn và LĐNT chiếm 86,36% lao động của tỉnh. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm khoảng 14%, thấp hơn so với bình quân cả nước (16,8%) (Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long, 2013). Qua đó cho thấy nguồn nhân lực nông thôn ở Vĩnh Long hiện còn nhiều hạn chế về chất lượng. Do đó, hướng tới để tạo nguồn nhân lực, Vĩnh Long cần tập trung và có nhiều giải pháp hữu hiệu hơn nữa nhằm tạo đột phá trong nâng cao chất lượng ĐTĐN và giải quyết việc làm (GQVL) cho LĐNT gắn việc phát triển các cụm công nghiệp (CN) với chương trình xây dựng NTM. Đặc biệt tập trung cho 22 xã/107 xã (xã, phường, thị trấn) được chọn làm điểm xây dựng NTM, trong đó huyện Tam Bình có 04 xã và phấn đấu thực hiện đạt 19 tiêu chí vào cuối năm 2015 theo Quyết định 08/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 07/4/2009. Qua ba năm, huyện Tam Bình triển khai thực hiện đề án 1956 của Chính phủ, kết quả đã tổ chức được nhiều lớp dạy nghề (DN) cho LĐNT, tuy nhiên đến nay huyện chưa đánh giá được hiệu quả ĐTĐN cho LĐNT để đề ra giải pháp thực hiện trong thời gian tới, nhất là đối với các xã điểm xây dựng NTM, và đây cũng là một trong những giải pháp góp phần thực hiện đạt tiêu chí về giáo dục, cơ cấu lao động, thu nhập và giảm nghèo trong 19 tiêu chí xây dựng xã NTM của Chính phủ trên địa bàn huyện. Do đó, đề tài “**Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long**” được thực hiện là rất cần thiết.

2 MỤC TIÊU

- Đánh giá thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
- Xác định hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tham gia các lớp dạy nghề.
- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận phương pháp đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả dạy nghề có sự tham gia thông qua thảo luận nhóm (GD) và phỏng vấn người am hiểu (KIP) để đánh giá hiệu quả DN. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả DN sẽ được

thực hiện căn cứ vào dữ liệu phân tích từ thông tin số liệu thứ cấp, điều tra xã hội học phỏng vấn nhóm, học viên và thảo luận với người am hiểu.

3.2 Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp

Thu nhập các số liệu về lao động, việc làm, hiệu quả ĐTN, chính sách có liên quan đến ĐTN cho LĐNT... từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH), Phòng NN & PTNT huyện, Phòng LĐTB&XH của huyện, Trung tâm DN và Giới thiệu việc làm (GTVL), Chi cục thống kê huyện Tam Bình, UBND các xã (Song Phú, Hòa Lộc, Mỹ Lộc và Ngải Tứ) và các cơ quan ban ngành liên quan; niên giám thống kê, các nghiên cứu, bài báo và bài viết có liên quan đến ĐTN cho LĐNT.

Thu thập số liệu sơ cấp

Thảo luận nhóm lao động nông thôn: Mỗi xã chọn 01 nhóm LĐNT đã tham gia các lớp ĐTN (NN và phi NN) ở địa phương (từ 8 – 10 người). Tổng số 04 nhóm phỏng vấn. Kết quả thảo luận nhóm làm cơ sở để thiết lập các chỉ tiêu nghiên cứu cho việc điều tra theo bản câu hỏi và những thông tin định tính cho việc so sánh đối chiếu với kết quả nghiên cứu định lượng.

Phỏng vấn nhóm lãnh đạo/người am hiểu vấn đề (KIP): Tìm hiểu thuận lợi, khó khăn trong công tác ĐTN cho LĐNT; đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả ĐTN; các lớp ĐTN và các loại hình ĐTN cho LĐNT trong những năm qua. Xu hướng chọn nghề của LĐNT. Các giải pháp nâng cao hiệu quả ĐTN cho LĐNT trong tương lai.

– *Nhóm cán bộ cấp xã:* gồm Phó chủ tịch phụ trách văn hóa - xã hội (VHXH), lao động thương binh xã hội, hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên. Mỗi xã 01 nhóm. Tổng số có 04 nhóm.

– *Nhóm cán bộ cấp huyện:* gồm Cán bộ VHXH, phòng NN & PTNT, Trạm Khuyến nông, Phòng LĐTBXH, Hội Phụ Nữ, Nông Dân, Đoàn Thanh Niên, Trung tâm DN và GTVL huyện.

Phỏng vấn trực tiếp học viên: theo nội dung bảng hỏi thông tin về thực trạng học nghề của học viên (HV). Chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện, phân theo nhóm ngành nghề: NN và phi NN. Mỗi xã chọn 60 HV phỏng vấn. Tổng số 240 mẫu.

3.3 Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu thu thập được quản lý và phân tích trên phần mềm Excel, SPSS. Một số phương pháp phân tích: (1) thống kê mô tả; (2) phân tích nhân tố; (3)

phân tích bảng chéo; (4) mô hình đa biến hồi qui và (5) ma trận SWOT.

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn

4.1.1 Đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Tam Bình

Qua 03 năm (2010, 2011, và 2012) Trung tâm DN & GTVL huyện tổ chức được 194 lớp DN với 4.694 học viên (HV). Trong đó có 2.887 lao động tìm được việc làm, chủ yếu tại huyện ở các ngành nghề như: đan thủ công mỹ nghệ, may CN, xây dựng và sửa máy liên hợp. Trong đó, Trung tâm DN>VL huyện đã liên kết với các doanh nghiệp giới thiệu được 362 HV chủ yếu may CN và giới thiệu đi xuất khẩu lao động được 102 lao động. Riêng các ngành nghề khác, học viên tự áp dụng sản xuất đối với kỹ thuật nông nghiệp, kinh doanh, sửa chữa cơ khí, xe máy và các dịch vụ khác như: ăn uống, trang điểm, uốn tóc...

Qua kết quả phỏng vấn trực tiếp Trung tâm DN & GTVL huyện cho thấy: Trung tâm thực hiện tốt quy chế phối kết hợp với các xã và doanh nghiệp tổ chức các lớp DN đáp ứng được nhu cầu SX và QVL cho LĐNT, nổi bật nhất là liên kết được nhiều doanh nghiệp, giải quyết được việc làm cho HV đối với các ngành nghề đan hàng thủ công mỹ nghệ, may CN. Trung tâm cũng xây dựng được phương châm trong ĐTN đó là: DN theo địa chỉ; DN và QVL tại địa phương; DN để tự mở cơ sở KD SX; DN để làm công ăn lương và DN kết hợp với gây quỹ tình thương hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Bên cạnh đó, Trung tâm DN & GTVL huyện còn tồn tại một số hạn chế như: thiếu GV có trình độ chuyên môn theo ngành nghề đào tạo tại Trung tâm, thiếu biên chế tham gia quản lý các lớp DN mở ở các xã, chưa chủ động được nguồn kinh phí tổ chức mở các lớp DN hằng năm (Trung tâm DN và GTVL huyện Tam Bình, tháng 11/2013).

4.1.2 Nhu cầu học nghề và xu hướng chọn nghề của lao động nông thôn

Qua kết quả phỏng vấn nhóm và điều tra HV cho thấy LĐNT có nhu cầu học nghề tại địa phương chiếm 80,8%, còn lại 19,2% không có nhu cầu học nghề nông thôn. Thực tế cho thấy LĐNT có xu hướng chọn nhóm nghề trong lĩnh vực NN chiếm 24,2%, tiểu thủ CN chiếm 52,5%, CN chiếm 14,1% và thương mại dịch vụ chiếm 9,2%.

Xu hướng lao động nông thôn chọn các nghề đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: (1) đối với LĐNT là thanh niên có trình độ, sức khỏe chủ yếu

chọn các ngành CN - TTCN và một số ít TMDV nhằm có cơ hội tìm việc làm ổn định, (2) đối với LĐNT lớn tuổi hoặc nữ giới thường chọn các ngành thuộc lĩnh vực NN, TTCN (gia công) để có cơ hội tìm thêm việc làm trong thời gian nhàn rỗi tại địa phương, đa số đều không có nguyện vọng tìm việc làm xa ở các doanh nghiệp ngoài địa phương (Kết quả điều tra 240 học viên huyện Tam Bình, tháng 11/2013).

4.1.3 Tiếp cận thông tin học nghề của lao động nông thôn

Kết quả điều tra cho thấy nguồn thông tin tiếp cận như sau: từ chính quyền địa phương chiếm 46,3%, người quen chiếm 27,9%, thông tin đại chúng chiếm 15,8% và cơ sở ĐTN chiếm 10% (Kết quả điều tra thực tế 240 học viên huyện Tam Bình, tháng 11/2013).

4.1.4 Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Công tác tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện gồm các loại hình như sau:

- Tổ chức mở lớp ĐTN tại xã do Trung tâm học tập cộng đồng xã trực tiếp theo dõi quản lý gồm các ngành nghề sau:

- + Các lớp nghề đan thủ công mỹ nghệ vừa tổ chức ĐTN vừa GQVL tại chỗ mức lương trung bình 1,5 – 2 triệu đồng/tháng. Trung tâm đã liên kết ổn định với 05 doanh nghiệp để GQVL thường xuyên cho lao động trong lĩnh vực này.

- + Các lớp nghề nông nghiệp tổ chức dạy xong học viên tự kinh doanh, ứng dụng những kiến thức đã học vào sản xuất.

- + Các nghề xây dựng, nấu ăn, sinh vật cảnh: học xong học viên tự mở cơ sở kinh doanh, thu hút công nhân hoặc tự đi tìm việc làm công hưởng lương.

- Đào tạo cho doanh nghiệp do Trung tâm DN & GTVL, Phòng LĐTBXH huyện và doanh nghiệp trực tiếp theo dõi quản lý gồm nghề: May quần áo được tổ chức tại Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện và may giày được tổ chức tại Trung tâm DN & GTVL huyện. Hai loại hình đào tạo này theo địa chỉ nên khi đào tạo xong doanh nghiệp sẽ tiếp nhận và HV sẽ có việc làm ngay. Hiện nay, Trung tâm DN & GTVL huyện đã liên kết được 03 doanh nghiệp để tổ chức loại hình này.

- Việc sắp xếp địa điểm mở lớp dạy nghề hợp lý là một yếu tố quyết định đến hiệu quả ĐTN

vì đa số LĐNT vẫn còn lệ thuộc vào kinh tế gia đình nên việc tham gia lớp học phụ thuộc nhiều vào thời gian đến lớp, địa điểm thuận tiện, gần nhà sẽ tạo được tâm lý chủ động, HV tham gia lớp học sẽ tích cực hơn.

- Thời gian tổ chức lớp dạy nghề: qua điều tra thời gian mở các lớp dạy nghề tại Trung tâm DN & GTVL huyện từ 1 - 3 tháng và học viên tham gia học cũng bán thời gian không liên tục, bình quân 02 ngày học/tuần. Việc xây dựng lịch học tập do học viên và giáo viên thỏa thuận là chính, vì đa số học viên còn lệ thuộc nhiều vào công việc gia đình nên sự hợp tác, thỏa thuận giữa học viên và giáo viên để giải quyết khó khăn này được xem là yếu tố quyết định đến việc tham gia học nghề của học viên.

- Chính sách dạy nghề gắn liền với quyền và nghĩa vụ của học viên khi tham gia học nghề. Tùy theo từng nhóm đối tượng mà có chính sách ưu đãi khác nhau: đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách, người dân tộc (Khmer) được miễn hoàn toàn các chi phí học và được hỗ trợ thêm tiền ăn, ngoài ra nếu từ nhà đến địa điểm học vượt 15km sẽ được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/khóa học. Riêng các đối tượng khác chỉ được hỗ trợ miễn học phí với điều kiện mỗi lao động chỉ tham gia học được 01 nghề.

- Hình thức phổ biến thông tin mở lớp dạy nghề: khi có dự định mở lớp ĐTN của Trung tâm DN>VL huyện, Trung tâm học tập cộng đồng xã sẽ có thông báo đến các ấp, các đoàn thể xã để cùng phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền rộng rãi để các đối tượng đăng ký tham gia các lớp DN ở địa phương (Trung tâm DN và GTVL huyện Tam Bình, tháng 11/2013).

4.2 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn

4.2.1 Kiểm định chất lượng của thang đo

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha có 5 nhân tố với 31 biến phụ thuộc đủ điều kiện để phân tích nhân tố, bao gồm nhân tố: chương trình (6 biến), giáo viên (7 biến), học viên (6 biến), cơ sở vật chất (6 biến) và chính sách (6 biến).

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Qua kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định của mô hình EFA từ mô hình ban đầu với 5 nhân tố có 31 biến phụ thuộc và qua phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu có được mô hình điều chỉnh với 8 nhân tố gồm 28 biến phụ thuộc thể hiện qua Bảng 1 sau:

Bảng 1: Mô hình phân tích khám phá tác động đào tạo nghề nông thôn

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
1	F1(CSDN)	Đổi mới chương trình Quan hệ với HV Cơ sở DN Áp dụng SX-KD	Cơ sở dạy nghề và ngành nghề đào tạo
2	F2(GV- HV)	Giới tính HV Đối tượng HV Nghị vụ sư phạm GV GQVL cho HV	Nghị vụ giáo viên với đối tượng học viên
3	F3(TTB)	Số lượng và chất lượng TTBTH Thu hút GV Phương tiện và dịch vụ khác Phương pháp đánh giá HV	Trang thiết bị dạy nghề
4	F4(CSGV-HV)	Tinh thần học tập Phù hợp với đối tượng HV Học cụ cho GV Hỗ trợ cho HV	Chính sách cho giáo viên, học viên
5	F5(CSVC-CT)	Địa điểm học Cân đối lý thuyết và thực hành Trình độ học vấn của HV Đầu tư CSVC	Cơ sở vật chất và chương trình đào tạo
6	F6(KNDN-HN)	Trình độ chuyên môn GV Kỹ năng HV Kỹ năng truyền đạt GV	Kỹ năng dạy nghề và học nghề
7	F7(HN-PTN)	Vốn SX KD Tinh thần giảng dạy Giáo trình cho HV	Học nghề và phát triển nghề
8	F8(TN-VL)	Tay nghề GV Nhu cầu việc làm	Tay nghề và việc làm

4.2.3 Phân tích hồi quy đa biến (MRA)

Qua kết quả phân tích MRA có bốn biến F2, F3, F6 và F7 tương quan có ý nghĩa ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN và độ tin cậy 90 - 99%. Các biến còn lại (F1, F4, F5, F8) tương quan không có ý nghĩa với hiệu quả ĐTN và độ tin cậy <95%.

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa có thể chuyển đổi dưới dạng phần trăm qua Bảng 2 như sau:

Biến F7 (HN-PTN) đóng góp 34,7%, biến F2(GVHV) đóng góp 24,4%, biến F3(TTB) đóng góp 24,4%, biến F6(KNDN-HN) đóng góp 16,5%, đó là những nhân tố quyết định cao nhất đến hiệu quả ĐTN.

Qua các kiểm định, có thể khẳng định các yếu tố ảnh hưởng và quyết định đến hiệu quả ĐTN theo thứ tự và tầm quan trọng nhất đó là: học nghề-phát triển nghề, giáo viên-học viên, trang thiết bị và kỹ năng dạy nghề-học nghề.

Bảng 2: Vị trí quan trọng của các yếu tố

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối (Beta)	Tỷ trọng các nhân tố (%)
F2(GV-HV)	0,16	24,4
F3(TTB)	0,16	24,4
F6(KNDN-HN)	0,108	16,5
F7(HN-PTN)	0,228	34,7
Tổng cộng	0,656	100,0

4.2.4 Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả đào tạo nghề

Để đánh giá mức độ hiệu quả của các nhân tố trong việc đào tạo nghề nông thôn. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng thang đo 5 mức độ (1: Rất không ảnh hưởng, 2. Không ảnh hưởng, 3. Ít ảnh hưởng, 4. Ảnh hưởng, 5. Rất ảnh hưởng.

Chương trình đào tạo nghề

Kết quả đánh giá của lao động học nghề cho thấy chương trình dạy nghề có 03 nhân tố có hệ số trung bình thấp: áp dụng sản xuất kinh doanh 3,62;

cân đối lý thuyết và thực hành 3,63 và thời gian học 3,66, đây là những yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN so với các nhân tố còn lại có hệ số trung bình cao là những nhân tố được xem là tốt nhất ít ảnh hưởng nhưng đây là những nhân tố quyết định đến hiệu quả ĐTN như chương trình gắn với phát triển nghề, phù hợp với đối tượng và nhu cầu việc làm.

Đội ngũ giáo viên

Kết quả đánh giá của lao động học nghề cho thấy giáo viên có 03 nhân tố có hệ số trung bình thấp: phương pháp đánh giá HV 3,53; trình độ chuyên môn của GV 3,59; tay nghề GV 3,61, đây là những yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN so với các nhân tố còn lại có hệ số trung bình cao là những nhân tố được xem là tốt nhất ít ảnh hưởng nhưng đây là những nhân tố quyết định đến hiệu quả ĐTN như nghiệp vụ sư phạm và tinh thần giảng dạy của GV.

Học viên

Kết quả đánh giá của lao động học nghề cho thấy học viên có 03 nhân tố có hệ số trung bình thấp: trình độ học vấn của HV 3,34; kỹ năng của HV 3,44; độ tuổi của HV 3,46, đây là những yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN so với các nhân tố còn lại có hệ số trung bình cao là những nhân tố được xem là tốt nhất ít ảnh hưởng nhưng đây là những nhân tố quyết định đến hiệu quả ĐTN như tinh thần học tập và giới tính của HV.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy

Kết quả đánh giá của lao động học nghề cho thấy Cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy có 03 nhân tố có hệ số trung bình thấp: số lượng – chất lượng CSVC-TTB 3,43; địa điểm học 3,45; học cụ cho GV 3,48, đây là những yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN so với các nhân tố còn lại có hệ số trung bình cao là những nhân tố được xem là tốt nhất ít ảnh hưởng nhưng đây là những nhân tố quyết định đến hiệu quả ĐTN như Cơ sở DN, giáo trình cho HV và các phương tiện dịch vụ khác.

Các chính sách dạy nghề

Kết quả đánh giá của lao động học nghề cho thấy chính sách dạy nghề có 03 nhân tố có hệ số trung bình thấp: chính sách về đầu tư CSVC 3,41; GQVL cho HV sau học nghề 3,48; chính sách thu hút GV tham gia DN 3,55, đây là những yếu tố còn hạn chế và có tác động nhiều nhất làm ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN so với các nhân tố còn lại có hệ

số trung bình cao là những nhân tố được xem là tốt nhất ít ảnh hưởng nhưng đây là những nhân tố quyết định đến hiệu quả ĐTN như hỗ trợ vốn SX KD cho HV sau học nghề, hỗ trợ cho HV và đổi mới chương trình giảng dạy.

Qua phân tích có thể rút ra được một số kết quả nghiên cứu như sau:

- Xác định được 04 nhóm nhân tố có tác động và quyết định đến hiệu quả đào tạo nghề đó là: (1) nhóm học nghề và phát triển nghề gồm 03 nhân tố: hỗ trợ vốn sản xuất – kinh doanh, tinh thần giảng dạy của giáo viên và giáo trình cho học viên; (2) nhóm giáo viên và học viên gồm có 04 nhân tố: giới tính HV, đối tượng HV, nghiệp vụ sư phạm của GV và GQVL cho HV sau học nghề; (3) nhóm trang thiết bị dạy nghề gồm có 04 nhân tố: số lượng và chất lượng trang thiết bị, chính sách thu hút giáo viên, phương tiện và dịch vụ khác và phương pháp đánh giá học viên của giáo viên; (4) nhóm nhân tố kỹ năng dạy nghề và học nghề gồm có 03 nhân tố: trình độ chuyên môn của giáo viên, kỹ năng truyền đạt của giáo viên và kỹ năng của học viên.

- Xác định được 15 yếu tố còn hạn chế tác động ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề gồm: chương trình dạy nghề; cân đối lý thuyết và thực hành; thời gian học nghề, phương pháp đánh giá học viên của giáo viên; trình độ chuyên môn của giáo viên; tay nghề giáo viên; trình độ học vấn của học viên; kỹ năng của học viên; độ tuổi của học viên; số lượng – chất lượng CSVC-TTB; địa điểm học nghề; học cụ cho GV; chính sách về đầu tư CSVC; GQVL cho HV sau học nghề và chính sách thu hút giáo viên tham gia dạy nghề.

4.3 Hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn

4.3.1 Hiệu quả đào tạo nghề đạt được

Công tác tổ chức ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện thời gian qua đã mang lại hiệu quả tương đối cao. Kết quả khảo sát nhận định của các HV như sau:

- Nghề nông nghiệp: có 44,6 % HV cho rằng khi tham gia học nghề giúp họ biết áp dụng các kỹ thuật vào SX giảm chi phí, tăng hiệu quả SX và 35,8% cho rằng tăng thêm thu nhập trong SX, còn lại 19,6% cho rằng có thêm được kiến thức mới.

- Nghề tiểu thủ công nghiệp: có 47,1% ý kiến cho rằng sau khi học nghề tận dụng được thời gian rảnh rỗi để tìm việc làm ở tại địa phương, có 31,4% ý kiến cho rằng tăng thêm một phần thu nhập kinh tế gia đình và còn lại 21,5% ý kiến

cho rằng giúp lao động có thêm việc làm mới ổn định hơn.

– Nghề công nghiệp: có 48% ý kiến cho rằng có việc làm lương cao hơn so với các ngành nghề khác, có 28% ý kiến cho rằng khi học nghề lao động có điều kiện tự KD và còn lại 24% ý kiến cho rằng trong lĩnh vực này dễ tìm việc làm hơn.

– Nghề thương mại dịch vụ: có 52,2% ý kiến cho rằng có điều kiện tự KD để phát triển nghề, có 26,1% ý kiến cho rằng biết thêm nghề mới và còn lại 21,7% cho rằng tăng thêm thu nhập.

Bảng 3: Nhận định về hiệu quả sau khi học nghề của học viên

Nhóm nghề và nhận định	Số ý kiến	Tỷ trọng (%)
Nghề NN	56	100,0
- Có kiến thức mới	11	19,6
- Biết áp dụng vào SX	25	44,6
- Tăng năng suất, thu nhập	20	35,8
Nghề TTCN	105	100,0
- Có việc làm mới ổn định	25	21,5
- Tăng thu nhập	33	31,4
- Tận dụng được thời gian nhàn rỗi	47	47,1
Nghề CN	25	100,0
- Dễ tìm việc làm	6	24,0
- Lương cao	12	48,0
- Có điều kiện KD	7	28,0
Nghề TMDV	23	100,0
- Biết thêm được nghề mới	6	26,1
- Có điều kiện KD	12	52,2
- Thêm thu nhập	5	21,7

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế học viên huyện Tam Bình, tháng 11/2013. Việc làm và thu nhập của học viên sau học nghề

a. Việc làm của học viên sau học nghề

Bảng 4: Tình hình việc làm của học viên sau học nghề

Nghề	Số HV	GQVL mới	Tự SX, KD	Thất nghiệp
Nghề NN	64	0	54	10
(%)	100,0	0,0	84,4	15,6
- Kỹ thuật trồng lúa	20		20	
- Kỹ thuật chăn nuôi	12		12	
- Kỹ thuật trồng cây ăn trái	15		15	
- Sinh vật cảnh	17		7	10
Nghề TTCN	105	101	0	4
(%)	100,0	96,2	0,0	3,8
- Đan lục bình, lát	68	68		
- Đan vỏ nhựa	47	43		4

Qua kết quả khảo sát, có 59,6% HV có việc làm mới, 27,5% HV tự áp dụng vào SX và KD, còn lại 12,9% chưa tìm được việc làm, trong đó, có 84,4% HV tự áp dụng vào SX và KD sau học nghề nông nghiệp, có 96,2% HV có việc làm mới sau học nghề tiểu thủ công nghiệp, có 74,3% HV có việc làm mới sau học nghề công nghiệp và 44,4% HV có việc làm mới sau học nghề thương mại dịch vụ được thể hiện qua Bảng 4 như sau:

Số học viên học các ngành nghề đan thủ công và may CN đều có việc làm mới do Trung tâm DN & GTVL huyện liên kết được với doanh nghiệp đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng lao động nên HV nhóm nghề này có việc làm chiếm tỷ lệ cao. Riêng đối với nhóm nghề NN thì HV học chủ yếu để áp dụng vào SX là chính, một số nhóm nghề còn lại như CN, TMDV chủ yếu HV tự tìm việc làm nên cơ hội tìm được việc làm thấp và không ổn định.

Kết quả nghiên cứu cho thấy số lao động có việc làm sau học nghề tại huyện Tam Bình chiếm tỷ lệ 87,1% cao hơn so với kết quả thống kê của Sở LĐTBXH tỉnh Vĩnh Long, đến quý III năm 2013 toàn tỉnh số lao động có việc làm sau học nghề chiếm tỷ lệ 81%.

b. Về thu nhập

Mức thu nhập của học viên học nghề phụ thuộc vào ngành nghề đã học và nhu cầu tuyển dụng việc làm của doanh nghiệp, việc làm ổn định, có hiệu quả và năng suất cao cũng là yếu tố quyết định mức thu nhập của HV. Kết quả khảo sát có năm mức thu nhập như sau: dưới 1,5 triệu đồng có 37 HV, tỷ lệ 17,7%; từ 1,5 – 2 triệu đồng có 79 HV, tỷ lệ 37,8%; từ >2 – 3 triệu đồng có 43 HV, tỷ lệ 20,6%; từ >3 – 4 triệu đồng có 40 HV, tỷ lệ 19,1% và trên 4 triệu đồng có 10 HV, tỷ lệ 4,8%. Mức thu nhập của HV được chia theo nhóm nghề thể hiện qua Bảng 4 như sau:

Nghề	Số HV	GQVL mới	Tự SX, KD	Thất nghiệp
Nghề CN	35	26	2	7
(%)	100,0	74,3	5,7	20,0
- May CN	22	22		
- Cơ khí	6	1	2	5
- Xây dựng	7	3		2
Nghề TMDV	36	16	10	10
(%)	100,0	44,4	27,8	27,8
- Nấu ăn	16	4	6	6
- Cắt, uốn tóc, trang điểm	8	4	4	
- Tin học	12	8		4
Tổng	240	143	66	31
(%)	100,0	59,6	27,5	12,9

Nguồn: kết quả điều tra thực tế 240 học viên huyện Tam Bình, tháng 11/2013

Qua kết quả trên cho thấy đa số HV tự SX nghề NN có thu nhập dưới 1,5 đến 2 triệu, nhưng hầu hết lao động làm thuê NN có thu nhập từ 1,5 đến 2 triệu, một số lao động làm thuê ngành TTCN tranh thủ thời gian nhàn rỗi tự nhận hàng về gia công tại nhà, hưởng lương theo sản phẩm nên mức thu nhập thấp dưới 1,5 triệu nhưng nghề ổn định. Riêng đối với lao động TTCN khác có điều kiện đến trực tiếp cơ sở tại địa phương để làm việc thì hiệu quả cao

hơn nên mức lương tăng từ 2 – 3 triệu đồng. Đối với HV làm thuê các ngành nghề CN (cơ khí, xây dựng, may) có mức lương tương đối cao đa số trên 3 triệu đồng nhưng đối với các ngành nghề này đòi hỏi phải có sức khỏe và tay nghề cao. Các học viên tự kinh doanh hoặc làm thuê nghề TMDV đều có thu nhập từ 1,5 đến 4 triệu. Qua kết quả khảo sát cho thấy đa số HV sau học nghề đều có điều kiện SX, KD nên có mức thu nhập tương đối cao.

Bảng 5: Tình hình thu nhập của học viên sau học nghề

Đơn vị tính: triệu đồng

Nghề		<1,5	1,5-2	>2-3	>3-4	>4	Tổng cộng
Tự SX nghề NN	Số người	18	17	10	4	3	52
	(%)	34,6	32,7	19,2	7,7	5,8	100,0
Tự KD nghề TMDV	Số người	0	5	5	6	0	16
	(%)	-	31,3	31,3	37,5	0	100,0
Làm thuê nghề TTCN	Số người	19	47	25	10	0	101
	(%)	18,8	46,5	24,8	9,9	0,0	100,0
Làm thuê nghề NN	Số người	0	2	0	0	0	2
	(%)	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
Làm thuê nghề CN	Số người	0	3	2	16	7	28
	(%)	0,0	10,7	7,1	57,1	25,0	100,0
Làm thuê nghề TMDV	Số người	0	5	1	4	0	10
	(%)	0,0	50,0	10,0	40,0	0,0	100,0
Tổng cộng	Số người	37	79	43	40	10	209
	(%)	17,7	37,8	20,6	19,1	4,8	100,0

Nguồn: kết quả điều tra thực tế học viên huyện Tam Bình, tháng 11/2013

Tóm lại: Qua kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở địa phương cho thấy ĐTN đã góp phần GQVL và tăng thu nhập cho LĐNT khi tham gia học nghề, đối với HV thuộc nhóm nghề TTCN (đan thủ công), nghề CN (may) HV có việc làm ổn định ngay sau khi hoàn thành khóa học do có liên kết đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp với mức lương cơ bản ổn định từ 1,5

– 3 triệu đồng và có cơ sở làm việc tại địa phương, Riêng đối với các ngành nghề khác (TMDV, CN) tuy chưa được liên kết GTVL nhưng HV tự tìm việc làm theo sở thích và tự KD với mức lương khá cao từ 3 triệu đồng trở lên, nhóm ngành nghề còn lại (NN) đa số không có nhu cầu việc làm, chủ yếu học nghề để trang bị thêm kiến thức và tự áp dụng vào SX, KD và thu nhập tăng lên với mức từ 2

triệu đồng trở lên, Với kết quả đạt được nêu trên cho thấy công tác tổ chức ĐTN cho LĐNT ở địa phương thực sự có hiệu quả, đã có sự tác động tích cực đối với việc làm và thu nhập cho LĐNT khi tham gia học nghề, đồng thời đã góp phần thúc đẩy phát triển KTXH ở địa phương, nhất là thực hiện đạt các tiêu chí về cơ cấu lao động, thu nhập và giảm nghèo bền vững trong xây dựng xã NTM.

4.3.2 Nhận định về đào tạo nghề không đạt hiệu quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy GQVL cho HV sau học nghề là một trong những yếu tố tác động đến hiệu quả ĐTN cho LĐNT, nhu cầu học nghề của HV chủ yếu để có nghề và có việc làm ổn định nhằm tăng thu nhập nên đa số HV nhận định lý do chưa GQVL chiếm 54,8% và hình thức ĐTN tại địa phương chủ yếu ngắn hạn (1 – 3 tháng) nên trình độ tay nghề của HV thấp, chỉ đáp ứng nhu cầu việc làm bán thời gian tại địa phương nên có 25,8% cho rằng mức thu nhập từ nghề thấp, còn lại 19,4% HV cho rằng chưa thành thạo nghề, chủ yếu là nhóm HV lớn tuổi, chưa có việc làm nên chưa phát huy được nghề đã học. Tóm lại, nguyên nhân dẫn đến hiệu quả ĐTN không cao là do sự hạn chế về mặt liên kết trong và sau đào tạo (Kết quả điều tra học viên huyện Tam Bình, 2013).

4.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Căn cứ vào kết quả thực hiện PRA và hiệu quả ĐTN cho LĐNT của huyện Tam Bình trong thời gian qua, trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ĐTN cho LĐNT được đặt ra như sau:

Tư vấn học nghề: tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp về ĐTN và GQVL cho LĐNT, Nhằm tạo nhận thức cho LĐNT về mục đích của học nghề để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân và gia đình có như thế LĐNT mới tích cực tham gia các lớp DN ở địa phương.

Hoàn thiện Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm: kiện toàn tổ chức bộ máy Trung tâm dạy nghề như: cán bộ quản lý, giáo viên cơ hữu đảm bảo số lượng, chất lượng hoạt động, Tăng cường cán bộ chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Trung tâm học tập cộng đồng, các ban ngành –

đoàn thể xã để tổ chức tư vấn và tổ chức mở các lớp ĐTN tại địa phương theo nhu cầu đào tạo nghề của LĐNT.

Liên kết trong đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn

Liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp sử dụng lao động để định hướng ngành nghề đào tạo theo nhu cầu tuyển dụng để GQVL cho LĐNT sau khi học nghề, để thu hút LĐNT chủ động đăng ký tham gia học nghề.

Có chính sách thu hút đầu tư phát triển SX KD CN – TTCN và mở rộng quy mô SX của các làng nghề hiện có để GQVL tại chỗ cho HV sau học nghề.

Giải pháp đối với các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề

– Chương trình dạy nghề cần được xây dựng và đổi mới nội dung chương trình DN phù hợp, cân đối lý thuyết và thực hành, tăng thêm thời gian học nghề để HV được thành thạo nghề hơn giúp HV sau học nghề được GQVL và tự biết áp dụng vào SX KD.

– Giáo viên cần đổi mới phương pháp đánh giá chất lượng HV cuối khóa, đảm bảo chất lượng tay nghề của HV. Cần có chính sách thu hút GV có trình độ chuyên môn phù hợp với ngành nghề đào tạo, đồng thời tổ chức đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề của GV hiện có.

– Tư vấn dạy nghề phù hợp với trình độ học vấn và tuổi của HV, đa số HV có trình độ cấp II, tuổi trên 30 – 40 tuổi nên sau khi học nghề có tay nghề thấp và thu nhập không cao; đồng thời trong học tập cần lồng ghép rèn luyện thêm kỹ năng học nghề và hành nghề của HV.

– Bố trí cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp với nghề đào tạo để GV, HV trực tiếp thực hành nâng cao tay nghề; Trung tâm DN và GTVL huyện cần liên kết chặt chẽ với UBND các xã để sắp xếp bố trí địa điểm học đảm bảo chu đáo và thuận lợi cho HV tham gia học nghề.

– Nhà nước cần tăng cường chính sách về đầu tư CSVC - TTB DN cho Trung tâm DN và GTVL, cho GV, HV và Trung tâm học tập cộng đồng các xã, đồng thời gắn với các chính sách GQVL cho HV sau học nghề như: kêu gọi doanh nghiệp đầu tư mở rộng cơ sở SX, phát triển các làng nghề...

Bảng 6: Ma trận SWOT

SWOT		Yếu tố bên trong	
		Liệt kê các điểm mạnh (S)	Liệt kê các điểm yếu (W)
		<p>S₁: Nội dung, chương trình DN đổi mới.</p> <p>S₂: Có nhiều chính sách ưu đãi đối với GV và HV.</p> <p>S₃: Sự quan tâm của chính quyền địa phương.</p> <p>S₄: Ngành nghề đào tạo đa dạng.</p>	<p>W₁: Thiếu trang thiết bị thực hành, học cụ giảng dạy.</p> <p>W₂: Đối tượng tham gia và hưởng chính sách còn giới hạn.</p> <p>W₃: Địa điểm học nghề chưa ổn định.</p> <p>W₄: Ngành nghề không phù hợp, HV khó tìm việc.</p>
Yếu tố bên ngoài	<p>Liệt kê các cơ hội (O)</p> <p>O₁: Mạng lưới DN mở rộng đến cơ sở.</p> <p>O₂: Thị trường lao động và việc làm cho LĐNT dồi dào.</p> <p>O₃: Có nhiều làng nghề, tiểu thủ CN phát triển ở nông thôn.</p> <p>O₄: Chính sách hỗ trợ HV phát triển ngành nghề sau khi học.</p>	<p>Chiến lược đột phá</p> <p>S₁, S₂, S₃, S₄ + O₁, O₂, O₃, O₄ =</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư trang thiết bị, CSVN DN. - Mở rộng phát triển ĐTN cho LĐNT đa dạng các ngành nghề. - Phát triển mạng lưới DN hoàn thiện hơn đến cơ sở. - Tập trung đào tạo các ngành nghề TTCN để GQVL cho lao động qua đào tạo tại địa phương. 	<p>Chiến lược điều chỉnh</p> <p>W₁, W₂, W₃, W₄ + O₁, O₂, O₃, O₄ =</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện các chính sách thu hút LĐNT tham gia học nghề. - Có chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia ĐTN và GQVL cho HV sau học nghề. - Chủ động liên kết tìm đầu ra cho LĐNT sau khi học nghề. - Thực hiện tốt các chính sách thu hút LĐNT tham gia các lớp học nghề.
	<p>Liệt kê các thách thức (T)</p> <p>T₁: Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đòi hỏi lao động có tay nghề cao.</p> <p>T₂: Nguồn lao động trẻ chưa chủ động tham gia học nghề tại địa phương.</p> <p>T₃: Thiếu tính liên kết giữa ĐTN và GQVL cho LĐNT sau học nghề.</p> <p>T₄: Chưa xác được ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu việc làm.</p>	<p>Chiến lược thích ứng</p> <p>S₁, S₂, S₃, S₄ + T₁, T₂, T₃, T₄ =</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia ĐTN. - Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn (nghèo, chính sách). - Kêu gọi đầu tư phát triển làng nghề, TTCN và TMDV để GQVL tại chỗ. - Tìm hiểu thị trường lao động, việc làm, thực hiện tốt công tác tuyên truyền tư vấn ngành nghề đào tạo cho LĐNT. 	<p>Chiến lược phòng thủ</p> <p>W₁, W₂, W₃, W₄ + T₁, T₂, T₃, T₄ =</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên kết ĐTN cho LĐNT theo nhu cầu của doanh nghiệp. - Có chính sách hỗ trợ vốn vay cho HV phát triển ngành nghề sau khi học. - Nâng cao trình độ giảng dạy của đội ngũ GV. - Thu hút doanh nghiệp đầu tư và GQVL cho LĐNT.

Nguồn: Thảo luận nhóm huyện Tam Bình, Vĩnh Long, năm 2013

5 KẾT LUẬN

Tam Bình là một huyện có thế mạnh về kinh tế NN và có tiềm năng phát triển CN - TTCN nhất là chế biến nông sản và phát triển các làng nghề. Huyện đã góp phần GQVL tại chỗ cho LĐNT. Huyện có một lực lượng lao động dồi dào, công tác ĐTN và định hướng GQVL cho LĐNT được huyện triển khai thực hiện tương đối đồng bộ đến tận cơ sở, đồng thời liên kết với nhiều doanh nghiệp GQVL cho lao động sau học nghề tại địa phương chủ yếu với các ngành nghề như: đan thủ công, may CN.

Công tác tổ chức ĐTN cho LĐNT huyện có sự quan tâm và tập trung mở các lớp dạy nghề theo nhu cầu học nghề của từng đối tượng, giới tính của LĐNT, nhất là địa điểm mở lớp, cách tiếp cận học nghề của LĐNT và xu hướng học nghề của LĐNT đa số trong lĩnh vực NN, TTCN và địa điểm học nghề tại xã đã thu hút LĐNT tham gia nhiều nhất.

Học viên qua ĐTN có việc làm mới và tự áp dụng SX KD chiếm tỷ lệ 87,1% và có mức thu nhập trung bình 2 triệu đồng/người/tháng. Các yếu tố về tuổi, trình độ học vấn, đối tượng, nghề đã học, việc làm của HV đều có tác động đến thu nhập, đồng thời cũng xác định mức độ theo thứ tự

và tầm quan trọng tác động đến hiệu quả ĐTN là: Chính sách, GV, chương trình DN, HV và cơ sở vật chất. Qua các kiểm định đã xác định được ĐTN đã có hiệu quả có ý nghĩa với độ tin cậy trên 90%.

Xác định được những nhóm nhân tố ảnh hưởng và quyết định đến hiệu quả ĐTN, tuy nhiên một số yếu tố còn hạn chế, mức độ hoàn hảo chưa cao đã ảnh hưởng đến hiệu quả ĐTN, cần có giải pháp để hoàn thiện hơn góp phần tăng thêm hiệu quả ĐTN cho LĐNT.

Qua nghiên cứu đề tài đã rút ra được một số kinh nghiệm trong tổ chức ĐTN cho LĐNT theo hướng tiếp cận và tổ chức dạy nghề như thế nào là có hiệu quả nhất, qua đó đã đề ra được một số giải pháp giúp chính quyền địa phương, Trung tâm DN và GTVL huyện Tam Bình nâng cao hiệu quả ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện.

6 ĐỀ XUẤT

6.1 Nhà nước

– Tăng cường đầu tư CSVC để phát triển ĐTN cho LĐNT, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi LĐNT, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để LĐNT tham gia các lớp ĐTN; gắn ĐTN với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế ở từng địa phương.

– Các chính sách hỗ trợ cho HV học nghề phù hợp với giá cả thị trường và mở rộng đối tượng được hỗ trợ để khuyến khích cho HV tham gia học nghề một cách chủ động hơn.

– Đẩy mạnh thực hiện mô hình xây dựng “xã hội học tập”, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền đối với chất lượng hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng các xã.

– Cần có chính sách thu hút đầu tư và phát triển nghề CN - TTCN ở những địa phương có điều kiện và các làng nghề hiện có để GQVL cho lao động sau học nghề.

– Có chính sách tăng chế độ ưu đãi đặc thù đối với đội ngũ GV tham gia DN, nhằm thu hút GV giỏi, có trình độ chuyên môn đa dạng phù hợp với các nghề đào tạo.

6.2 Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện

– Xây dựng mô hình ký kết hợp đồng đào tạo 3 nhà: (1) đẩy mạnh các hình thức ĐTN theo hợp đồng đối với doanh nghiệp trong và ngoài địa phương; (2) thực hiện ký kết DN cho LĐNT chuyên đổi ngành nghề từ NN sang các ngành phi

NN; (3) liên kết với ban chỉ đạo các xã tăng cường thực hiện đề án “xây dựng xã hội học tập” là đào tạo theo nhu cầu của xã hội để nâng cao trình độ về mọi mặt cho tất cả các đối tượng LĐNT.

– Cần định hướng đào tạo những nghề LĐNT cần hơn là đào tạo những nghề trung tâm có.

– Mở rộng cơ sở dạy nghề đến các xã, có thể thành lập thêm một số chi nhánh DN theo cụm xã sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý và tổ chức DN ở địa phương.

6.3 Doanh nghiệp

– Chủ động phối hợp với các cơ sở ĐTN định hướng nghề đào tạo để thu hút LĐNT tham gia các lớp DN ở địa phương, góp phần GQVL và tăng thu nhập cho LĐNT.

– Mở rộng cơ sở SX KD đến tận cơ sở để tạo điều kiện thuận lợi cho HV sau đào tạo có cơ hội tìm được việc làm và làm việc tại địa phương.

6.4 Học viên tham gia học nghề

– Học viên chủ động tham gia tư vấn và nắm bắt các thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng để định hướng về nghề nghiệp cho bản thân, có việc làm ổn định, tăng thu nhập phát triển kinh tế gia đình.

– Học viên nâng cao tinh thần, ý thức tự giác và tổ chức kỷ luật trong học tập để nâng cao trình độ tay nghề, rèn luyện tác phong CN khi được tuyển dụng vào làm việc tại các doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2013, Thông tư số 41/2013/TT-BNN&PTNT, ngày 04/10/2013 về việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.
2. Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long, 2013, Báo cáo kết quả điều tra thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2012.
3. Thủ tướng Chính phủ, 2009, Quyết định số: 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.
4. Thủ tướng Chính phủ, 2009, Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
5. Tổng cục Dạy Nghề, 2012, Báo cáo tổng quan về đào tạo nghề ở Việt Nam, Hội nghị

- khu vực về đột phá chất lượng đào tạo nghề tháng 10/2012.
6. Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Tam Bình, 2013, Báo cáo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2010, 2011 và 2012.
 7. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long, 2009, Quyết định 08/QĐ-UBND ngày 07/4/2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành đề án xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020.
 8. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long, 2014, Quyết định 499/QĐ-UBND ngày 01/04/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc cụ thể hóa bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.